TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 399/2026/DS-ST
Ngày 05-6-2026
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Mẫn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*1/ Ông Nguyễn Văn Sang.

2/ Bà Lê Thị Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phi Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Tạ Bá Nhịn.

Ngày 27 tháng 5, từ ngày 04 đến ngày 05 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2026 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 624/2026/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Lê Huỳnh Quốc V, sinh năm 1973. Căn cước công dân: 096073000019. "Vắng mặt".

1.2 Bà Trần Thị Á, sinh năm 1979. Căn cước công dân: 096179011521. "Vắng mặt".

Cùng địa chỉ: Số C đường T, phường T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện uỷ quyền cho ông V, bà Á: Ông Lâm Tấn N, sinh năm 1980. Căn cước công dân: 092080002915. "Có mặt".

Địa chỉ: Số B đường B, phường N, thành phố Cần Thơ.

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 10/3/2025).

Ông Lâm Tấn N ủy quyền lại cho: Ông Tôn Huỳnh Văn H, sinh năm 1992. Căn cước công dân: 086092007277.

Địa chỉ: Số A Đường số A, KDC S, tổ A, khu vực Bình Phó A, phường L, thành phố Cần Thơ.

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 25/4/2025).

2. Bị đơn:

2.1 Ông Võ Văn H1, sinh năm 1974; Căn cước công dân: 083074013792. "Có mặt".

Địa chỉ thường trú: Số A Đ khu dân cư N, phường C, thành phố Cần Thơ; Chỗ ở hiện tại: Số A khu dân cư H, khu V, phường H, thành phố Cần Thơ.

2.2 Bà Nguyễn Thị Thu V1, sinh năm 1976. Căn cước công dân: 089176003185. "Vắng mặt".

Địa chỉ thường trú: Khóm T, xã P, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện tại: Số A khu dân cư H, khu V, phường H, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Thu V1:

- Bà Mã Thúy M, sinh năm 1996. Căn cước công dân: 095196002041.

Địa chỉ: Số C khu dân cư H, phường T, thành phố Cần Thơ. "Vắng mặt".

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 2003. Căn cước công dân: 092303006106.

Địa chỉ: Ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ. "Có mặt".

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 31/7/2025).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Á trình bày: Ngày 27/12/2024 bà Á với bà V1 ký kết hợp đồng vay tiền tại VPCC Nguyễn Thanh Đ (Số công chứng: 10834, quyển số 01/2024 TP/CC-SCC/HĐGD) cho bà V1 vay 2.500.000.000 đồng, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hợp đồng được công chứng, lãi suất tự thỏa thuận, việc giao nhận tiền tự thực hiện. Bà đã giao cho bà V1 nhận đủ tiền vay, bà V1 ký nhận tại Biên nhận (về việc giao/nhận tiền) ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Ngày 19/02/2025 bà cho bà V1 vay tiếp 70.000.000 đồng trong thời hạn 05 ngày để chuộc xe ô tô biển số 65A-358.98 bà bà V1 đã cầm cố ở nơi khác. Cùng ngày bà V1 đã viết Cam kết trả nợ, với nội dung: *"Có mượn tiền mặt 70.000.000 đồng để chuộc xe ô tô biển số 65A-358.98 và 01 (một) hợp đồng vay của bà Trần Thị Á. Cam kết trong 05 ngày (đến ngày 24/02/2025) sẽ trả hết số tiền nợ trên"*, (bút lục: 63).

Bà Á khởi kiện yêu cầu bà V1 trả nợ vay 2.570.000.000 đồng. Đối với tiền lãi thì không yêu cầu trong giai đoạn này, chỉ yêu cầu kể từ khi có đơn thi hành án theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn ông Lê Huỳnh Quốc V trình bày (đơn kiện, bút lục: 73): Ngày 23/12/2024 ông cho ông H1, bà V1 vay 100.000.000 đồng, không lãi suất, thời hạn 10 ngày (kể từ ngày 23/12/2024 đến ngày 03/01/2025). Sau khi ông H1, bà V1 nhận tiền vay (Biên nhận mượn tiền ngày 23/12/2024, bút lục: 146) thì ông H1, bà V1 không trả nên ông khởi kiện yêu cầu ông H1, bà V1 liên đới trả số tiền vay trên. Đối với tiền lãi

thì không yêu cầu trong giai đoạn này, chỉ yêu cầu kể từ khi có đơn thi hành án theo quy định pháp luật.

Đối với khoản vay 2.570.000.000 đồng. Bị đơn bà V1 trình bày (Biên bản lấy lời khai ngày 28/4/2025, bút lục 136): Bà Á là vợ ông V. Nguồn gốc số tiền vay 2.500.000.000 đồng và 70.000.000 đồng này ban đầu xuất phát từ việc bà chơi số đề với bà Á, ông V từ năm 2024 dẫn tới nợ nần, dần dần cộng dồn nhiều khoản nợ hơn 100.000.000 đồng (không nhớ chính xác). Nguyên nhân bà lập, ký hợp đồng công chứng vay 2.500.000.000 đồng là vì bà cùng với vợ chồng ông V, bà Á bàn kế lập mưu lừa đảo ông H1 (là chồng bà V1, đã ly hôn từ năm 2020) với mục đích lấy tiền của ông H1 để trả vào tiền số đề cho ông V, bà Á. Sở dĩ ghi 2.500.000.000 đồng là để ông H1 thấy số tiền lớn, rồi đưa cho bà được bao nhiêu thì đưa. Việc ký hợp đồng vay này diễn ra tại VPCC N.

Cũng bằng hình thức này, trước đó các ông bà cũng đã lập Hợp đồng vay tiền vay 1.000.000.000 đồng tại VPCC Nguyễn Thanh Đ nhưng lừa ông H1 không được nên đã lập văn bản xóa nợ 1.000.000.000 đồng này.

Số tiền 70.000.000 đồng ông V nhờ bà ghi giùm: *"có mượn của ông V 70.000.000 đồng để ông đem Biên nhận này chứng minh cho anh rể của ông ở Cà Mau để lấy xe ô tô về cho bà vì xe ô tô của bà trước đó ông V tự ý lấy, đem về Cà Mau cầm cố cho người ta số tiền 400.000.000 đồng"*. Đó là lý do bà ký nhận nợ số tiền này.

Bà V1 khẳng định tiền vay 2.570.000.000 đồng không có thật. Bà với vợ chồng ông V, bà Á vì chơi số đề với nhau mà nợ tiền, không có tiền trả nên lập mưu đồ, ghi mượn nợ với số tiền lớn để lừa đảo chồng bà (là ông H1, đã ly hôn) để ông H1 giao cho bà thửa đất, bà chuyển nhượng cho người khác, lấy tiền đó trả nợ rồi tiêu xài.

Do ông V, bà Á đã kiện, dồn bà vào đường cùng thì bà trình bày hết sự việc, báo cho Tòa án biết và tự thú nhận hết tội. Tất cả các chứng cứ thì bà sẽ cung cấp cho Tòa án sau.

Đối với tình tiết này, Tòa án thực hiện nghĩa vụ phổ biến, giải thích quy định pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và hoạt động tố tụng hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đồng thời hướng dẫn, yêu cầu bà V1 cung cấp chứng cứ, làm đơn tố giác tội phạm gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra hoặc gửi Tòa án, nếu có căn cứ Tòa án sẽ có văn bản chuyển sang Cơ quan Cảnh sát điều tra xử lý theo thẩm quyền.

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng. Bị đơn ông H1 trình bày (Biên bản lấy lời khai ngày 28/4/2025, bút lục 134): Ông với bà V1 đã ly hôn từ năm 2020. Ông V là bạn của bà V1, biết ông V có cho vay nên khi cần thì hỏi vay. Hiện nay ông là nhân viên Công ty T1. Do cần tiền, thông qua bà V1 thì bà V1 giới thiệu gặp ông V mượn 100.000.000 đồng. Sáng ngày 23/12/2024 khi ông thức dậy, chuẩn bị pha cà phê buổi sáng thì ông V mang tờ Biên nhận mượn tiền đến nhà kêu ông ký rồi sẽ chuyển tiền qua. Vì tin tưởng nên ông ký nhưng sau khi ký đến nay ông V không chuyển tiền vay qua cho ông nhận. Lúc ký chỉ có một mình ông, ông có chụp lại hình ảnh bằng điện thoại. Lúc này Biên nhận mượn tiền chỉ có chữ ký của ông, không có chữ ký của bà V1, còn sau đó, bà V1 ký vào lúc nào thì không biết.

Bà V1 trình bày: Buổi sáng bà thức dậy thì ông V đã mang tờ giấy cho ông H1 ký, lúc này bà chưa ký. Sau đó thì ông V nói là đứa cháu cho mượn tiền nhưng đòi phải có chữ ký của vợ chồng thì mới cho mượn. Mặc dù không còn vợ chồng nhưng ông V kêu ký vay tiền chỉ là hình thức cho người cháu tin tưởng cho mượn tiền bà ký tên, nhưng đến chiều ông V không chuyển tiền, đến bây giờ cũng không chuyển tiền vay cho bà.

Quá trình tố tụng: Bà V1 có đơn yêu cầu giám định ngày 04/8/2025 v/v giám định chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Thu V1 tại Biên nhận nợ ngày 27/12/2024 (bút lục: 55). Kết luận giám định số 1019/KL-KTHS ngày 23/3/2026 của Phòng K Công an Thành phố C, kết luận: *Chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Thị Thu V1 trên các tài liệu cần giám định so với mẫu chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Thu V1 trong các tài liệu so sánh là do cùng một người ký ra* (bút lục: 153).

Chi phí tố tụng giám định chữ ký, chữ viết 9.054.000 đồng (bút lục: 152).

Do lời khai của ông H1, bà V1 mâu thuẫn lời khai của phía bà Á, mặc dù không đương sự nào có yêu cầu nhưng Tòa án ban hành Quyết định đối chất số 01/2025/QĐ-ĐC ngày 14/7/2025 đối chất giữa bà Á với bà V1 *liên quan đến thông tin bà V1 cung cấp về việc vay tiền che giấu cho số nợ bà đã chơi số đề (phạm pháp) với vợ chồng bà Á, ông V và lập mưu kế lừa dảo ông H1, lấy tiền, lấy đất của ông H1 bán trả nợ, tiêu xài*. Kết quả không đối chất được do bà V1 vắng mặt không có lý do (Biên bản làm việc ngày 04/8/2025, bút lục: 53).

Tòa án thực hiện phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 19/8/2025, ngày 16/4/2026 nhưng không thành.

Tại phiên tòa, Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Phía bà V1 đồng ý kết luận giám định, không yêu cầu giám định lại. Ông H1 xuất trình nguồn gốc bản phô tô Biên nhận mượn tiền ngày 23/12/2024 mà ông cho rằng lúc ký vay tiền ông đã chụp lại bằng điện thoại. Ông xác định chỉ có một mình ông ký vay tiền, lúc ký thì không có bà V1 nhưng sau đó thì lại có bà V1 ký tên vào nhận tiền là không đúng sự thật. Lúc này ông V hứa đến chiều cùng ngày sẽ chuyển khoản số tiền vay nhưng đến nay vẫn không chuyển – ông chưa nhận được tiền vay. Do đó, không đồng ý yêu cầu trả nợ vay 100.000.000 đồng.

Vấn đề này người đại diện ủy quyền của ông V lý giải: Ảnh chụp mà ông H1 xuất trình là thật, ông H1 chụp ảnh lại khi ông đã ký tên nhận tiền, sau khi chụp xong thì mới tới bà V1 ký, xác nhận nhận đủ tiền vay nên hình ảnh này không thể hiện đầy đủ chữ ký của hai người.

Hội đồng xét xử đã phổ biến, giải thích quyền, nghĩa vụ của ông theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyền yêu cầu trưng cầu giám định tài liệu liên quan đến chứng cứ vừa xuất trình nguồn gốc là Biên nhận mượn tiền ngày 23/12/2024. Ông H1 có yêu cầu trưng cầu giám định, sau khi hội ý Hội đồng xét xử tạm ngưng phiên tòa để tiếp nhận đơn, làm thủ tục để ban hành quyết định trưng cầu giám định. Nhưng sau đó, ông H1 lại có văn bản xin rút lại, không yêu cầu nữa.

Hội đồng xét xử yêu cầu phía bà V1 cung cấp chứng cứ để chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra hành vi "Đánh bạc trái phép" của bà V1 với vợ chồng ông V, bà Á thì bà T – người đại diện ủy quyền của bà V1 trình bày: Chỉ nghe bà V1 nói *là chơi đề với vợ chồng ông V, bà Á mà gây ra nợ nần rồi lập mưu vay tiền, lừa lấy tài sản của ông H1 trả nợ, tiêu xài* mà không có căn cứ, chứng cứ gì để cung cấp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông H1 thừa nhận có ký biên nhận nợ 100.000.000 đồng nhưng không có nhận tiền nhưng nội dung bên trong biên nhận thể hiện ông H1 xác nhận đã nhận tiền đủ (bút lục 64). Do đó, yêu cầu của ông V buộc ông H1, bà V1 trả 100.000.000 đồng nợ gốc là có căn cứ.

Bà V1 trình bày *số tiền vay 2.570.000.000 đồng không có thật, được xác lập bà với vợ chồng ông V, bà Á chơi số đề dẫn đến nợ tiền không khả năng trả nên lập mưu đồ, lừa đảo chồng bà - ông H1 để ông H1 giao cho bà thửa đất, bà chuyển nhượng cho người khác, lấy tiền đó trả nợ rồi tiêu xài* nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án, bà không thừa nhận chữ ký tên, chữ viết tên của bà trong các giấy tờ mượn nợ, nhận nợ và có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết nhưng kết quả giám định lại xác định đó là chữ ký, chữ viết của bà. Từ chứng cứ này, kết hợp với Biên nhận nhận tiền ngày 27/12/2024 (bút lục 145) chứng minh bà V1 có vay tiền bà bà Á, số tiền vay đã nhận 2.570.000.000 đồng nhưng chưa trả. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Á là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, căn cứ các Điều 26, 35, 94, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự đề xuất Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Án phí bị đơn chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay theo Hợp đồng vay tiền và Biên nhận mượn tiền nên quan hệ pháp luật được xác định là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự. Bị đơn cư trú tại phường H, thành phố Cần Thơ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Trường hợp xét xử vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Lê Huỳnh Quốc V và bà Trần Thị Á, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu V1 và người đại diện theo ủy quyền của bà V1 là bà Mã Thúy M vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia tố tụng là ông Lâm Tấn N (đại diện nguyên đơn) và bà Phạm Thị T (đại diện của bà V1) tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Trước khi xét yêu cầu đối với tiền vay 2.570.000.000 đồng. Nhất thiết phải xem xét đến lời khai của bà V1 về *giao dịch giả tạo, che giấu khoản nợ do chơi số đề,*

lừa ông H1 để ông đưa tiền trả nợ và tiêu xài. Nội dung này đã được ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích quyền, nghĩa vụ chứng minh theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự; hướng dẫn bà V1 cung cấp tài liệu, chứng cứ và thực hiện quyền tố giác hành vi vi phạm pháp luật hình sự nếu có căn cứ và cho tiến hành đối chất nhưng sau đó bà vắng mặt không có lý do nên không đối chất làm rõ nội dung này được trong khi phía bà Á không thừa nhận. Tại phiên tòa, người đại diện của bà V1 trả lời *thông tin trên cũng chỉ nghe bà V1 nói lại chứ không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, cung cấp cho Hội đồng xét xử xem xét*. Như vậy, có căn cứ khẳng định rằng đây chỉ là lời trình bày một phía của bà V1 và không có thật, không phù hợp với các chứng cứ khác mà nguyên đơn cung cấp, Tòa án thu thập.

[4] Xét yêu cầu đối với tiền vay 2.570.000.000 đồng bà Á cho bà V1 vay: Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng C, (Số C, quyển số 01/2024 TP/CC-SCC/HĐGD nào ngày 27/12/2024). Nội dung thể hiện bà V1 vay của bà Á số tiền 2.500.000.000 đồng, thời hạn vay 15 ngày kể từ ngày công chứng. Cùng ngày, bà V1 ký Biên nhận về việc giao nhận tiền, xác nhận đã nhận đủ 2.500.000.000 đồng từ bà Á. Ngày 19/02/2025, bà V1 tiếp tục lập Cam kết trả nợ, xác nhận có nhận thêm (vay thêm) 70.000.000 đồng và cam kết thanh toán toàn bộ khoản nợ vào ngày 24/02/2025. Các tài liệu nêu trên thể hiện rõ ý chí vay, nhận tiền và cam kết trả nợ của bà V1 đối với bà Á. Tại phiên tòa, phía bà V1 cũng thống nhất với kết luận giám định và không yêu cầu giám định lại chứng tỏ Kết luận giám định số 1019/KL-KTHS ngày 23/3/2026 của Phòng K Công an Thành phố C kết hợp với các chứng cứ trực tiếp như: Hợp đồng vay tiền, Biên nhận về việc giao nhận tiền, Cam kết trả nợ của bà V1 chứng minh bà V1 vay và nhận tiền của bà Á là thật. Bà V1 vay tiền, nhận tiền 02 lần từ bà Á tổng cộng 2.570.000.000 đồng nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn.

[4.1] Căn cứ quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự thì bà Nguyễn Thị Thu V1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Á số tiền gốc đã vay 2.570.000.000 đồng.

[4.2] Đối với tiền lãi: Bà Á không yêu cầu giải quyết tiền lãi của khoản vay tính đến thời điểm xét xử nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với khoản lãi do chậm thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, đây là nghĩa vụ được pháp luật quy định nên được Hội đồng xét xử ghi nhận trong phần quyết định của bản án theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Thi hành án dân sự.

[5] Xét yêu cầu đối với tiền vay 100.000.000 đồng ông V cho ông H1, bà V1 vay. Chứng cứ ông V cung cấp chứng minh ông cho ông H1 vay 100.000.000 đồng là Biên nhận mượn tiền ngày 23/12/2024. Biên nhận mượn tiền này có chữ ký của ông H1, bà V1 và được ông bà nhừa nhận nên, xét về mặt chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Biên nhận mượn tiền ngày 23/12/2024 chính là chứng cứ thể hiện giữa ông H1, bà V1 với ông V có tham gia thỏa thuận, giao kết hợp đồng vay tiền. Vấn đề còn lại là xác định có hay không việc các bên (bên cho vay và bên vay) thực hiện quyền, nghĩa vụ của hợp đồng vay – nghĩa là xác định, sau khi ký Biên nhận mượn tiền thì ông V đã giao số tiền vay này cho ông H1, bà V1 chưa.

[5.1] Nguyên văn nội dung Biên nhận mượn tiền ngày 23/12/2024 được trích dẫn như sau: *"Tôi tên: Võ Văn H1 có mượn anh Lê Huỳnh Quốc V số tiền 100.000.000 đồng. Tôi cam kết trong vòng 10 ngày (mười ngày) kể từ ngày tôi nhận tiền, tôi hoàn*

lại cho anh V (23/12/2024 đến 03/01/2025). Tôi cam kết trả đúng hẹn”. Biên nhận có chữ ký tên, chữ viết tên “Võ Văn H1” và “Nguyễn Thị Thu V1 đồng thời bà V1 xác nhận *đã nhận đủ tiền*”. Lời khai ông H1 về việc ký tên vay tiền nhưng ông V không giao tiền vay là mâu thuẫn với chính nội dung ông đã ký, bà V1 ký và xác nhận *đã nhận đủ tiền* trong Biên nhận mượn tiền này.

[5.2] Chính tiêu đề của Biên nhận mượn tiền cũng thể hiện việc vay tiền, giao tiền đã hoàn tất thì người vay mới ghi cam kết đã nhận đủ tiền vay, cam kết thời gian trả tiền vay. Đặt trường hợp, với kiến thức, vị trí công việc/việc làm của ông H1 một khi đã ký Biên nhận mượn tiền mà ông V không giao tiền thì ngay sau thời gian ông V cam kết giao tiền vay mà không thực hiện thì đáng lẽ ra ông H1 phải có động thái nhắc nhở hoặc trình báo cơ quan chức năng ghi nhận/can thiệp xử lý nhưng đến thời điểm hiện tại, ngoài lời trình bày, ông bà không cung cấp được bất kỳ chứng tích hay văn bản, tài liệu nào thể hiện mình đã nhắc nhở ông V phải chuyển số tiền cho vay hoặc trình báo cơ quan chức năng ghi nhận/can thiệp xử lý. Lời khai này không đủ cơ sở để phủ nhận giá trị chứng minh của Biên nhận mượn tiền ngày 23/12/2024.

[5.3] Trong quá trình tố tụng, ông H1 và bà V1 không yêu cầu giám định chữ ký trong Biên nhận mượn tiền, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nội dung xác nhận nhận tiền trong Biên nhận là không đúng sự thật hoặc được lập trong điều kiện bị lừa dối, cưỡng ép, đe dọa hoặc thuộc trường hợp vô hiệu khác theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của ông H1, bà V1 về việc có ký Biên nhận mượn tiền nhưng không nhận được tiền vay cũng chỉ là lời khai từ phía ông bà nên không có căn cứ vững chắc để chấp nhận.

[5.4] Tại phiên tòa, ông H1 cung cấp bản phô tô Biên nhận mượn tiền mà theo trình bày ông chụp từ điện thoại tại thời điểm ký giấy vay tiền, khi đó chỉ có chữ ký của ông, không có chữ ký của bà V1. Mặc dù được Hội đồng xét xử phổ biến, giải thích quyền và nghĩa vụ cũng như yêu cầu trưng cầu giám định tài liệu là ảnh chụp Biên nhận mượn tiền trên thì ông H1 đồng ý và có yêu cầu, làm đơn yêu cầu giám định. Sau khi Hội đồng xét xử tạm ngưng phiên tòa thực hiện thủ tục tiếp nhận yêu cầu, ban hành quyết định trưng cầu giám định thì ông H1 lại có văn bản xin rút lại yêu cầu trưng cầu giám định. Việc rút lại yêu cầu trưng cầu giám định này, Hội đồng xét xử xét thấy là tự nguyện, không bị ép buộc nên được chấp nhận theo quy định tại Điều 5, các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối chiếu với lời giải thích của đại diện ủy quyền ông V thì khẳng định ảnh chụp đó là thật, ông H1 chụp ảnh lại khi ông đã ký tên nhận tiền. Sau khi ông chụp xong thì tới lượt bà V1 ký tên, xác nhận nhận đủ tiền vay là phù hợp với đặc tính của chứng cứ là bản gốc Biên nhận mượn tiền mà phía ông V cung cấp tại phiên tòa. Hơn nữa, lời giải thích của ông N (đại diện của ông V) thể hiện tình trạng của Biên nhận mượn tiền tại một thời điểm nhất định – thời điểm ông H1 ký vào Biên nhận và được ông chụp lại bằng điện thoại trước khi bà V1 ký tên. Tài liệu này không chứng minh được việc ông V không giao tiền vay sau đó. Ông H1 có quyền yêu cầu trưng cầu giám định, thực tế tại phiên tòa ông đã có yêu cầu nhưng sau đó lại rút yêu cầu. Điều này thể hiện: Chứng cứ mà ông V cung cấp là Biên nhận mượn tiền ngày 23/12/2024 kèm theo nội dung trong đó thì ông V đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chứng

minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự rằng ông đã giao đủ số tiền vay 100.000.000 đồng cho ông H1, bà V1.

[6] Do ông H1, bà V1 đã nhận tiền vay 100.000.000 đồng từ ông V nhưng vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ông bà phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông V số tiền trên theo quy định tại các Điều 288, 463, 466 Bộ luật Dân sự. Đối với tiền lãi: Ông V không yêu cầu giải quyết tiền lãi của khoản vay này tính đến thời điểm xét xử nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với khoản lãi do chậm thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, đây là nghĩa vụ được pháp luật quy định nên được Hội đồng xét xử ghi nhận trong phần quyết định của bản án theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Thi hành án dân sự.

[7] Về chi phí giám định, án phí theo quy định tại các Điều 147, 161 Bộ luật Tố tụng dân sự:

[7.1] Chi phí giám định chữ ký, chữ viết 9.054.000 đồng phát sinh từ yêu cầu giám định của bà V1. Kết quả giám định xác định chữ ký, chữ viết trên tài liệu là của chính bà V1, làm căn cứ bác bỏ ý kiến phản đối của bà. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Thu V1 phải chịu toàn bộ chi phí giám định này, bà đã tạm ứng và đã thực hiện xong. Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông V, bà Á có căn cứ chấp nhận nên bà V1 phải chịu chi phí trưng cầu giám định 9.054.000 đồng, bà V1 đã tạm ứng và đã thực hiện xong.

[7.2] Yêu cầu của bà Trần Thị Á được chấp nhận nên bà V1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 2.570.000.000 đồng là 83.400.000 đồng. Yêu cầu của ông Lê Huỳnh Quốc V về khoản tiền vay 100.000.000 đồng có căn cứ chấp nhận nên ông ông H1, bà V1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền này là 5.000.000 đồng. H2 lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí mà ông V, bà Á đã nộp theo Biên lai số 0004192 ngày 24/3/2015 và Biên lai số 0004193 ngày 24/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng (Nay là: Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3-Cần Thơ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5, khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, khoản 4 Điều 68, các Điều 70, 72, 91, 92, 147, 161, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 288, 463, 466 Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Á về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu V1 trả tiền vay 2.570.000.000 đồng. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Huỳnh Quốc V về việc yêu cầu ông Võ Văn H1 và bà Nguyễn Thị Thu V1 trả tiền vay 100.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu V1 phải trả cho bà Trần Thị Á số tiền vay 2.570.000.000 đồng, bà V1 không phải trả lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Thu V1 chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Buộc ông Võ Văn H1 và bà Nguyễn Thị Thu V1 liên đới trả cho ông Lê Huỳnh Quốc V số tiền vay 100.000.000 đồng. Ông H1, bà V1 không phải trả lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Võ Văn H1 và bà Nguyễn Thị Thu V1 chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Bà Nguyễn Thị Thu V1 phải chịu chi phí trưng cầu giám định 9.054.000 đồng, đã thực hiện xong.

Bà Nguyễn Thị Thu V1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 83.400.000 đồng (đối với số tiền vay 2.570.000.000 đồng. Ông Võ Văn H1 và bà Nguyễn Thị Thu V1 liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 5.000.000 đồng. H2 lại cho bà Trần Thị Á toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp 41.700.000 đồng theo Biên lai số 0004192 ngày 24/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng (Nay là: Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3-Cần Thơ), cho ông Lê Huỳnh Quốc V toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo Biên lai số 0004193 ngày 24/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng (Nay là: Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3-Cần Thơ).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 3 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 3 – Cần Thơ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Minh Mẫn